

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>795.933.474.711</b>	<b>814.300.044.174</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>25.031.235.905</b>	<b>14.218.168.704</b>
111	1. Tiền		25.031.235.905	14.218.168.704
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>499.985.004.620</b>	<b>499.392.831.902</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	492.213.586.530	496.246.563.113
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	26.286.056.723	25.150.629.223
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	14.414.493.565	11.104.771.764
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(32.929.132.198)	(33.109.132.198)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>269.928.957.350</b>	<b>298.386.892.096</b>
141	1. Hàng tồn kho		269.928.957.350	298.386.892.096
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>988.276.836</b>	<b>2.302.151.472</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		988.276.836	2.302.151.472
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>408.510.075.130</b>	<b>351.891.439.918</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>104.980.713.090</b>	<b>70.000.000.000</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	67.607.630.640	-
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	70.000.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	37.373.082.450	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>84.957.456.103</b>	<b>90.587.994.482</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	70.503.469.740	75.959.814.319
222	- Nguyên giá		232.158.765.289	231.481.492.562
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(161.655.295.549)	(155.521.678.243)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	14.453.986.363	14.628.180.163
228	- Nguyên giá		18.288.889.829	18.288.889.829
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.834.903.466)	(3.660.709.666)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>49.156.244.026</b>	<b>27.488.727.414</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	49.156.244.026	27.488.727.414
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>146.590.000.000</b>	<b>146.590.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		79.950.000.000	79.950.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		66.640.000.000	66.640.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>22.825.661.911</b>	<b>17.224.718.022</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	22.825.661.911	17.224.718.022
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.204.443.549.841</b>	<b>1.166.191.484.092</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>644.128.626.025</b>	<b>668.654.162.431</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>641.630.813.775</b>	<b>666.322.150.181</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	237.605.049.238	209.651.952.182
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.802.833.057	439.744.012
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.765.853.971	4.012.063.592
314	4. Phải trả người lao động		4.350.123.552	8.003.687.272
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.740.648.419	1.172.178.099
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.566.390.225	900.957.038
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	10.693.703.931	865.729.690
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	366.296.338.642	423.509.790.102
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		13.809.872.740	17.766.048.194
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.497.812.250</b>	<b>2.332.012.250</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	2.497.812.250	2.332.012.250
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>560.314.923.816</b>	<b>497.537.321.661</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>560.314.923.816</b>	<b>497.537.321.661</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		375.997.100.000	375.997.100.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		375.997.100.000	375.997.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69.835.386.699	69.835.386.699
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		28.297.556.108	28.297.556.108
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.959.882.008	1.959.882.008
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		84.224.999.001	21.447.396.846
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		21.447.396.846	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		62.777.602.155	21.447.396.846
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.204.443.549.841</b>	<b>1.166.191.484.092</b>



Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 07 năm 2018

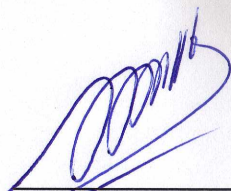
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG***Từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.019.791.705.459	949.210.019.667	2.150.696.654.634	1.922.248.043.057
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	7.685.137.556	8.585.815.635	13.919.139.062	15.345.958.897
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.012.106.567.903	940.624.204.032	2.136.777.515.572	1.906.902.084.160
11	4. Giá vốn hàng bán	24	976.795.198.076	904.702.453.549	2.055.716.210.151	1.834.111.416.648
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.311.369.827	35.921.750.483	81.061.305.421	72.790.667.512
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	45.295.778.291	2.723.127.308	46.860.640.411	5.334.973.251
22	7. Chi phí tài chính	26	6.686.744.125	7.141.302.719	13.337.783.293	14.476.992.579
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		6.686.285.357	7.141.302.719	13.337.324.525	14.476.992.579
25	8. Chi phí bán hàng	27	12.962.057.011	14.592.219.954	30.553.451.988	28.486.532.493
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	6.011.608.887	6.947.967.106	16.083.541.182	13.693.127.567
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		54.946.738.095	9.963.388.012	67.947.169.369	21.468.988.124
31	11. Thu nhập khác	29	991.937	642.702	2.566.385	168.741.928
32	12. Chi phí khác	30	37.479.861	60.056	289.839.040	252.201.783
40	13. Lợi nhuận khác		(36.487.924)	582.646	(287.272.655)	(83.459.855)



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG***Từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
			VND	VND	VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		54.910.250.171	9.963.970.658	67.659.896.714	21.385.528.269
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.332.365.250	2.043.216.131	4.882.294.559	4.327.527.653
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>52.577.884.921</u>	<u>7.920.754.527</u>	<u>62.777.602.155</u>	<u>17.058.000.616</u>



**Nguyễn Thị Thúy**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Hữu Thế**  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 07 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		67.659.896.714	21.385.528.269
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.307.811.106	7.264.701.092
03	- Các khoản dự phòng		(180.000.000)	(240.000.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(12.596.675)	(322.813)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(45.545.437.097)	(5.267.037.609)
06	- Chi phí lãi vay		13.337.324.525	14.476.992.579
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		41.566.998.573	37.619.861.518
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(104.681.788.950)	(53.663.042.395)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		28.457.934.746	(26.514.321.605)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		37.746.511.532	62.606.897.815
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.600.943.889)	5.445.787
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.191.260.578)	(14.343.376.691)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.130.779.530)	(6.997.019.593)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.956.175.454)	(1.346.502.502)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(25.789.503.550)	(2.632.057.666)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(22.344.789.339)	(3.578.754.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		70.000.000.000	18.181.818
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		46.148.214.875	5.408.300.235
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		93.803.425.536	1.847.728.053
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.685.036.548.540	1.442.178.814.579
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.742.250.000.000)	(1.423.091.663.843)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(1.482.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(57.213.451.460)	19.085.668.736



**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		10.800.470.526	18.301.339.123
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		14.218.168.704	10.694.428.470
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		12.596.675	322.813
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	25.031.235.905	28.996.090.406



Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thể  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 07 năm 2018

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ứng thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 375.997.100.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 375.997.100.000 đồng; tương đương 37.599.710 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết cấu, tủ sắt, kết cấu, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột thép, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*



Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.



Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 05	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700 m2 đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720 m2 đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m2 đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m2 tại Khu biệt thự nhà vườn, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

**2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều Quý tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các Quý tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng Quý tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



**2.14 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

**2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.17 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều Quý tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng Quý tài chính.

**2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.19 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:



- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo ( kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh ( kỳ sau).

#### **2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### **2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong Quý tài chính hiện hành.

#### **2.24 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	32.425.923	69.980.467
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.998.809.982	14.148.188.237
	<b>25.031.235.905</b>	<b>14.218.168.704</b>

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>79.950.000.000</b>	-	<b>79.950.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	79.950.000.000	-	79.950.000.000	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>66.640.000.000</b>	-	<b>66.640.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	66.640.000.000	-	66.640.000.000	-
	<b>146.590.000.000</b>	-	<b>146.590.000.000</b>	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Thông tin chi tiết công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:**

Công ty Cổ phần Thép Việt Đức có trụ sở tại tỉnh Vĩnh Phúc, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Thép Việt Đức cùng là 99,94%.

**Thông tin chi tiết công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:**

Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức có trụ sở tại tỉnh Vĩnh Phúc, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất thép chất lượng cao. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức cùng là 28,60%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		-
- Công ty Cổ Phần Thép Tổng Hợp	30.588.294.680	25.296.797.039
- Công ty Phúc Tiến (TNHH)	34.890.660.012	32.264.267.483
- Doanh nghiệp tư nhân Nam Châm	43.354.509.712	70.337.620.552
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	235.357.147.772	210.067.499.680
- Các khoản phải thu khách hàng khác	148.022.974.354	158.280.378.359
<b>Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	67.607.630.640	
	<b>559.821.217.170</b>	<b>496.246.563.113</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>2.324.369.953</b>	<b>22.704.282.798</b>
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.		

**6 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi tiết theo người bán có số dư lớn</b>				
- Cty cổ phần Xây dựng Quang Minh	17.609.537.586	-	7.800.000.000	-
- Cty CP SX Xây lắp TM Đại An	2.525.000.000	-	947.000.000	-
- Cty TNHH tập đoàn thang máy TB Thăng Long	2.109.700.000		1.087.800.000	
- Cty LD TNHH PT đô thị mới An Khánh	-	-	11.146.989.000	-
- Trả trước cho người bán khác	4.041.819.137	-	4.168.840.223	-
	<b>26.286.056.723</b>	<b>-</b>	<b>25.150.629.223</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay dài hạn	-	70.000.000.000
	<b>-</b>	<b>70.000.000.000</b>

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2011-NQ-VGP ngày 16/10/2011 và Hợp đồng, các phụ lục hợp đồng, Công ty đồng ý cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay để đầu tư xây dựng nhà máy thép chất lượng cao. Thời hạn vay là 10 năm, lãi suất sẽ được áp dụng theo tỷ lệ lãi vay của các ngân hàng cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức vay.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

**8 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	602.777.778	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.675.000	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	134.000	-	-	-
Phải thu về BH tai nạn lao động	33.500	-	-	-
Tạm ứng	8.475.287.818	-	6.239.324.488	-
Ký cược, ký quỹ	5.542.653.300	-	3.363.000.000	-
Phải thu khác	394.709.947	-	899.669.498	-
	<b>14.414.493.565</b>	<b>-</b>	<b>11.104.771.764</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ban QLDA Đầu tư xây dựng Huyện Bình Xuyên	35.713.082.450	-	-	-
UBND xã Đạo Đức	1.660.000.000	-	-	-
	<b>37.373.082.450</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Phải thu dài hạn khác là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng khu đô thị VietDuc Lengend City sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị.

**9 . NỢ XẤU**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Trường Quang	9.446.128.448	-	9.626.128.448	-
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Thiên Phúc Lộc	23.483.003.750	-	23.483.003.750	-
	<b>32.929.132.198</b>	<b>-</b>	<b>33.109.132.198</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	12.087.714.578	-	42.840.071.950	-
Nguyên liệu, vật liệu	103.282.264.876	-	116.189.193.802	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.623.932.678	-	7.055.822.965	-
Thành phẩm	145.094.564.991	-	132.300.520.978	-
Hàng hoá	-	-	1.282.401	-
Hàng gửi đi bán	840.480.227	-	-	-
	<b>269.928.957.350</b>	<b>-</b>	<b>298.386.892.096</b>	<b>-</b>

Trong đó: Một số hàng tồn kho luân chuyển được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (xem thuyết minh số 19).

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	49.156.244.026	27.488.727.414
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh <sup>(1)</sup>	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự Án VietDuc Legend City <sup>(2)</sup>	18.756.545.787	18.914.181.960
- Nhà Biệt Thự BT5 - Splendor <sup>(3)</sup>	21.825.152.785	-
	<b>49.156.244.026</b>	<b>27.488.727.414</b>

(1) Chi phí đang tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 có chức năng sử dụng dụng đất là dịch vụ thương mại với diện tích đất 4.716m<sup>2</sup> tại Khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng kinh tế số 16/HUD-SGDBĐS ngày 29/01/2010. Tuy nhiên theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017 theo đó lô đất CC4 có sự điều chỉnh như sau: Chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; Diện tích đất từ 4.716m<sup>2</sup> xuống còn 4.248m<sup>2</sup>; Mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; Tầng cao tối đa là 5 tầng; Hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần.

Ngày 29/12/2017 VG PIPE đã họp thống nhất với Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị để thống nhất các điều chỉnh theo Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 và đồng ý vẫn giữ nguyên giá trị Hợp đồng số 16/HUD-SGDBĐS ngày 29/01/2010, đồng thời Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị sẽ tiến hành tạm bàn giao mặt bằng lô đất CC4 cho VG PIPE để thực hiện các công tác chuẩn bị đầu tư.



(2) Dự án Khu đô thị Việt Đức LEGEND City được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011 của Công ty; Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc và Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn 1 với diện tích 25ha. Theo Nghị Quyết HĐQT số 06/2017-NQHĐQT ngày 16/10/2017 của Hội đồng quản trị Công ty đồng ý thanh lý trước thời hạn Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0104/HTKD ký ngày 01 tháng 04 năm 2011 giữa Công ty cổ phần ống thép Việt Đức VGPIPE và Công ty cổ phần đầu tư phát triển Việt Đức (VGID); hoàn trả lại số tiền Công ty VGID đã góp để thực hiện dự án do Công ty cổ phần đầu tư phát triển Việt Đức (VGID) đã thực hiện giải thể Công ty; Công ty VGPIPE thành lập Ban Quản lý dự án để tiếp tục triển khai các công việc tiếp theo của Dự án Khu đô thị Việt Đức LEGEND City. Dự án hiện đang trong quá trình giải phóng mặt bằng giai đoạn I.

(3): Chi phí mua 2 căn biệt thự tại các lô BT5-270-C13, BT5-270-C14 do Công ty Liên Doanh TNHH Phát triển đô thị mới An Khánh làm chủ đầu tư. Công ty đã nhận bàn giao xây thô các căn biệt thự nêu trên từ chủ đầu tư trong 6 tháng đầu năm 2018.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	97.870.542.413	105.398.511.123	26.613.864.308	1.598.574.718	231.481.492.562
- Mua trong năm		677.272.727		-	677.272.727
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>97.870.542.413</b>	<b>106.075.783.850</b>	<b>26.613.864.308</b>	<b>1.598.574.718</b>	<b>232.158.765.289</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	38.261.568.552	97.820.093.412	17.841.441.561	1.598.574.718	155.521.678.243
- Khấu hao trong năm	1.751.933.010	2.828.492.869	1.553.191.427		6.133.617.306
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>40.013.501.562</b>	<b>100.648.586.281</b>	<b>19.394.632.988</b>	<b>1.598.574.718</b>	<b>161.655.295.549</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	59.608.973.861	7.578.417.711	8.772.422.747	-	75.959.814.319
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>57.857.040.851</b>	<b>5.427.197.569</b>	<b>7.219.231.320</b>	<b>-</b>	<b>70.503.469.740</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 89.582.662.615 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	18.219.064.829	69.825.000	18.288.889.829
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>18.219.064.829</b>	<b>69.825.000</b>	<b>18.288.889.829</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	3.590.884.666	69.825.000	3.660.709.666
- Khấu hao trong năm	174.193.800	-	174.193.800
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.765.078.466</b>	<b>69.825.000</b>	<b>3.834.903.466</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	14.628.180.163	-	14.628.180.163
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>14.453.986.363</b>	<b>-</b>	<b>14.453.986.363</b>

**14 . CHI PHÍ TRẢ-TRƯỚC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	5.970.385.463	6.058.617.761
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	11.200.224.000	7.200.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.530.535.378	652.730.737
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.124.517.070	3.313.369.524
	<b>22.825.661.911</b>	<b>17.224.718.022</b>

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty CP XNK và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	109.289.821.115	109.289.821.115	41.207.898.933	41.207.898.933
- Công ty TNHH Nhất trí Thành	-	-	30.716.532.000	30.716.532.000
- Cty CP Du lịch và KS Vĩnh Phúc	29.700.000	29.700.000	32.121.777.380	32.121.777.380
- Công ty TNHH TM Khánh Dư	28.184.308.837	28.184.308.837	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Việt Đức	83.875.258.284	83.875.258.284	44.121.289.782	44.121.289.782
- Phải trả các đối tượng khác	16.225.961.002	16.225.961.002	61.484.454.087	61.484.454.087
	<b>237.605.049.238</b>	<b>237.605.049.238</b>	<b>209.651.952.182</b>	<b>209.651.952.182</b>
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	-	-	<b>557.009.355</b>	<b>557.009.355</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	17.717.588.316	17.717.588.316	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.612.244	2.612.244	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.923.395.039	4.882.294.559	6.130.779.530	-	2.674.910.068
<i>Trong đó: Truy thu thuế Năm 2016-2017</i>			<i>89.376.134</i>	<i>89.376.134</i>		
Thuế Thu nhập cá nhân	-	88.668.553	283.760.331	281.484.981	-	90.943.903
Thuế Tài nguyên	-	-	18.522.000	18.522.000	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	456.689.280	456.689.280	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	30.495.403	30.495.403	-	-
	-	<b>4.012.063.592</b>	<b>23.395.962.133</b>	<b>24.642.171.754</b>	-	<b>2.765.853.971</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	294.671.423	148.607.476
- Chi phí phải trả khác	1.445.976.996	1.023.570.623
	<u><b>1.740.648.419</b></u>	<u><b>1.172.178.099</b></u>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	643.734.008	611.657.767
- Bảo hiểm y tế	1.704.000	8.398.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.048.265.923	245.673.923
	<u><b>10.693.703.931</b></u>	<u><b>865.729.690</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.497.812.250	2.332.012.250
	<u><b>2.497.812.250</b></u>	<u><b>2.332.012.250</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

**19 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên <sup>(1)</sup>	251.009.633.600	251.009.633.600	807.435.000.000	825.500.000.000	232.944.633.600	232.944.633.600
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên <sup>(2)</sup>	75.638.994.775	75.638.994.775	350.201.548.540	380.700.000.000	45.140.543.315	45.140.543.315
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc <sup>(3)</sup>	44.950.781.656	44.950.781.656	228.900.000.000	244.600.000.000	29.250.781.656	29.250.781.656
- Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Vĩnh Phúc <sup>(4)</sup>	4.550.000.000	4.550.000.000	167.900.000.000	172.050.000.000	400.000.000	400.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Vĩnh Phúc <sup>(5)</sup>	47.360.380.071	47.360.380.071	130.600.000.000	119.400.000.000	58.560.380.071	58.560.380.071
	<b>423.509.790.102</b>	<b>423.509.790.102</b>	<b>1.685.036.548.540</b>	<b>1.742.250.000.000</b>	<b>366.296.338.642</b>	<b>366.296.338.642</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/1509578/HĐTD ngày 13/10/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 370 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký đến hết ngày 01/10/2018;
  - + Lãi suất cho vay: thả nổi, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại là từ 6,2%/năm đến 6,4%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 232.944.633.600 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và Ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác; Các công nợ phải thu khách hàng lớn.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 17.071.0048/2017-HĐCVHM/NHCT262-ONGTHEP ngày 14/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 130 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký đến hết ngày 10/07/2018;
  - + Lãi suất cho vay: thả nổi, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại là 6,5%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 45.140.543.315 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hàng tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu khách hàng lớn.
- (3) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 06817022/HĐTD ngày 24/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký;
  - + Lãi suất cho vay: thả nổi, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại từ 6,8%/năm đến 7%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 29.250.781.656 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hàng tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu khách hàng lớn.
- (4) Hợp đồng tín dụng số HĐTD3902017233 ngày 06/07/2017 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐTD ngày
- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng;
  - + Lãi suất cho vay: theo quy định của ngân hàng đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại là 7%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 400.000.000 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: quyền đòi nợ phát sinh với Doanh nghiệp tư nhân Nam Châm theo Hợp đồng thế chấp và các phụ lục có liên quan.
- (5) Hợp đồng hạn mức tín dụng số HĐHM/2018/VPG-OTVĐ ngày 14 tháng 05 năm 2018, với các điều khoản
- + Hạn mức tín dụng: 200 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng;
  - + Lãi suất cho vay: theo thỏa thuận hai bên căn cứ trên cung cầu vốn thị trường, lãi suất áp dụng với dư nợ hiện tại là 6,5%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 58.560.380.071 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hàng tồn kho luân chuyển và ký quỹ số tiền tối thiểu 5% đối với mỗi lần đề nghị phát hành L/C.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	375.997.100.000	69.835.386.699		26.337.674.100	-	48.448.731.731	520.618.892.530
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	39.197.640.152	39.197.640.152
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	-	(56.399.565.000)	(56.399.565.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2017 <sup>(2)</sup>	-	-	-	1.959.882.008	1.959.882.008	(9.799.410.037)	(5.879.646.021)
Số dư cuối năm trước	<u>375.997.100.000</u>	<u>69.835.386.699</u>	<u>-</u>	<u>28.297.556.108</u>	<u>1.959.882.008</u>	<u>21.447.396.846</u>	<u>497.537.321.661</u>
Số dư đầu năm nay	375.997.100.000	69.835.386.699	-	28.297.556.108	1.959.882.008	21.447.396.846	497.537.321.661
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	18.805.102.155	18.805.102.155
Công ty con chia cổ tức 2009-2017	-	-	-	-	-	43.972.500.000	43.972.500.000
Số dư cuối năm nay	<u>375.997.100.000</u>	<u>69.835.386.699</u>	<u>-</u>	<u>28.297.556.108</u>	<u>1.959.882.008</u>	<u>84.224.999.001</u>	<u>560.314.923.816</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018
	(%)	VND	(%)	VND
- Ông Lê Minh Hải	7,60%	28.575.000.000	7,60%	28.575.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	6,28%	23.624.990.000	6,28%	23.624.990.000
- Các cổ đông khác	86,12%	323.797.110.000	86,12%	323.797.110.000
	<b>100%</b>	<b>375.997.100.000</b>	<b>100%</b>	<b>375.997.100.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	375.997.100.000	375.997.100.000
- Vốn góp đầu kỳ	375.997.100.000	375.997.100.000
- Vốn góp cuối kỳ	375.997.100.000	375.997.100.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.599.710	37.599.710
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.599.710	37.599.710
- Cổ phiếu phổ thông	37.599.710	37.599.710
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.599.710	37.599.710
- Cổ phiếu phổ thông	37.599.710	37.599.710
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	28.297.556.108	28.297.556.108
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.959.882.008	1.959.882.008
	<b>30.257.438.116</b>	<b>30.257.438.116</b>

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Ngoại tệ các loại**

	30/06/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	6.837,05	1.172,67

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.040.698.517.926	900.461.565.865
Doanh thu bán thành phẩm	1.100.057.904.095	989.949.206.621
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.370.459.086	31.837.270.571
Doanh thu kinh doanh bất động sản	5.569.773.527	
	<u><b>2.150.696.654.634</b></u>	<u><b>1.922.248.043.057</b></u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)	<u><b>22.482.637.688</b></u>	<u><b>73.051.275.110</b></u>

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	13.689.486.724	14.430.234.276
Hàng bán bị trả lại	229.652.338	670.772.987
Giảm giá hàng bán	-	244.951.634
	<u><b>13.919.139.062</b></u>	<u><b>15.345.958.897</b></u>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.026.673.788.313	899.768.900.208
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.021.836.664.711	905.111.338.043
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.726.025.383	29.231.178.397
Thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán	5.479.731.744	-
	<u><b>2.055.716.210.151</b></u>	<u><b>1.834.111.416.648</b></u>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.572.937.097	5.248.855.791
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.286.767.699	75.794.647
Cổ tức, lợi nhuận được chia	43.972.500.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	15.838.940	10.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	12.596.675	322.813
	<u><b>46.860.640.411</b></u>	<u><b>5.334.973.251</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.337.324.525	14.476.992.579
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	458.768	
	<b><u>13.337.783.293</u></b>	<b><u>14.476.992.579</u></b>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.365.501.840	1.148.103.780
Chi phí nhân công	5.344.311.768	5.063.049.304
Chi phí khấu hao tài sản cố định	848.068.229	776.101.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.653.276.167	19.530.087.710
Chi phí khác bằng tiền	1.342.293.984	1.969.190.211
	<b><u>30.553.451.988</u></b>	<b><u>28.486.532.493</u></b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.123.169.769	1.463.086.180
Chi phí nhân công	6.649.219.716	8.032.415.102
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.392.363.881	1.262.952.996
Thuế, phí, lệ phí	460.086.118	596.989.078
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(180.000.000)	(240.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.284.868.434	1.555.358.087
Chi phí khác bằng tiền	1.353.833.264	1.022.326.124
	<b><u>16.083.541.182</u></b>	<b><u>13.693.127.567</u></b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	18.181.818
Thu nhập từ tiền phạt, tiền đền bù tổn thất	2.496.000	147.142.857
Thu nhập khác	70.385	3.417.253
	<b><u>2.566.385</u></b>	<b><u>168.741.928</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Khấu hao TSCĐ vượt quy định	289.792.086	252.109.998
Chi phí khác	46.954	91.785
	<b>289.839.040</b>	<b>252.201.783</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
<b>a. Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	67.569.854.931	21.385.528.269
Các khoản điều chỉnh tăng	289.792.086	252.109.998
- Chi phí không hợp lệ	289.792.086	252.109.998
Các khoản điều chỉnh giảm	43.985.096.675	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	43.972.500.000	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	12.596.675	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	23.874.550.342	21.637.638.267
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế chi phí TNDN phải nộp kỳ này	89.376.134	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.864.286.202</b>	<b>4.327.527.653</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.923.395.039	5.147.019.593
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(6.112.771.173)	(6.997.019.593)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>2.674.910.068</b>	<b>2.477.527.653</b>
<b>b. Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	90.041.783	-
Thu nhập tính thuế TNDN	90.041.783	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>18.008.357</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(18.008.357)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.882.294.559	4.327.527.653
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>2.674.910.068</b>	<b>2.477.527.653</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>		<b>22.482.637.688</b>	<b>73.051.275.110</b>
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	21.950.414.457	6.929.532.391
Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	26.986.000	64.553.035.296
Công ty CP Sản xuất Thép Việt Đức	Công ty liên kết	505.237.231	1.568.707.423
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>959.791.656</b>	<b>995.494.714</b>
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	63.330.000	63.330.000
Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	83.990.256	77.429.300
Công ty CP Sản xuất Thép Việt Đức	Công ty liên kết	812.471.400	854.735.414
<b>Lãi cho vay vốn</b>		<b>1.400.361.111</b>	<b>5.228.888.891</b>
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	1.400.361.111	5.228.888.891

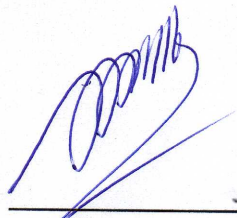
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>2.324.369.953</b>	<b>22.704.282.798</b>
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	302.170.025	8.529.787.521
Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	2.022.199.928	14.174.495.277
<b>Cho vay dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>70.000.000.000</b>
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	-	70.000.000.000
<b>Phải thu lãi cho vay</b>		<b>-</b>	<b>602.777.778</b>
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	-	602.777.778
<b>Phải trả người bán</b>		<b>-</b>	<b>557.009.355</b>
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	-	557.009.355

(\*) Tổng Giám đốc Công ty CP Thép và Vật tư Công Nghiệp là vợ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.



**Nguyễn Thị Thúy**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Hữu Thể**  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 07 năm 2018